

Bản án số: 122/2020/HS-ST
Ngày: 19-5-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Việt Tiên

Thẩm phán: Bà Nguyễn Hoàng Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Đắc Mỹ Trân
2. Ông Nguyễn Đình Cương
3. Ông Nguyễn Thành Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Hải Nam – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 77/2020/TLST-HS ngày 14 tháng 02 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2225/2020/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 5 năm 2020 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Bích D, sinh năm 1980 tại Thành phố Hồ Chí Minh; Thường trú: đường S, ấp A, xã Th, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; Con ông N V Th1 và bà N Th R; hoàn cảnh gia đình: Có chồng và 02 con; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt giam từ ngày 20/5/2019 (Có mặt).

Bị hại:

Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1986

Thường trú: Tổ M, phường H, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Chỗ ở: đường N Th L, PVA, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt)

Người bào chữa:

Ông Nguyễn Văn Đức, luật sư của Văn phòng luật sư Dân Đức thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Bích D (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị Bích D là cháu ruột của bà Nguyễn Thị Bích Ph. Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 24, diện tích 863,1 m², tọa lạc tại ấp A, xã Th, huyện C do bà Nguyễn Thị Bích Ph đứng tên chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX109111 ngày 10/12/2014 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 10/12/2014.

Do cần tiền kinh doanh nên Nguyễn Thị Bích D đã nhờ Nguyễn Phúc Xuân H1 (chưa rõ lai lịch) làm giả 01 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC799577 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 31/8/2010 cho Nguyễn Thị Bích D đứng tên chủ sở hữu đối với thửa đất số 74, tờ bản đồ số 24, diện tích 863,1 m², tọa lạc tại ấp A, xã Th, huyện C với giá 12.000.000 đồng, để D lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Ngày 10/7/2018, thông qua bà Huỳnh Thị Ph1 (ngụ tại Tỉnh lộ O, xã Th, huyện C) môi giới cho D gặp ông Nguyễn Đức T thỏa thuận mua bán thửa đất thể hiện trên giấy chứng nhận giả với giá 1.500.000.000 đồng. Ông T đồng ý mua nên đặt cọc cho D 02 lần với tổng số tiền 900.000.000 đồng. Hai bên có làm hợp đồng đặt cọc đất với nội dung: bà D (bên chuyển nhượng) chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đức T (bên nhận chuyển nhượng) thửa đất số 74, tờ bản đồ 24, diện tích 863,1 m², tọa lạc tại xã Th, huyện C do D đứng tên chủ sở hữu. Sau đó, D đưa cho ông T 01 bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC799577, do UBND huyện C cấp ngày 31/8/2010 do D đứng tên chủ sở hữu. D cam kết trong thời gian 06 tháng sẽ làm thủ tục chuyển nhượng cho ông T.

Sau đó, ông T không liên lạc được với D nên ngày 10/8/2018, ông T đến Văn phòng đăng ký đất đai huyện C kiểm tra thông tin Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên Nguyễn Thị Bích D đối với thửa đất số 74, tờ bản đồ số 24, diện tích 863,1 m², tọa lạc tại xã Th, huyện C thì được nhân viên Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C kiểm tra, nghi là giả nên cùng với ông T đến Công an thị trấn Củ Chi trình báo.

Tại Kết luận giám định số 1391/KLGD-TT ngày 05/11/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận:

“- Bản in trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC799577, do UBND huyện C cấp ngày 31/8/2010, đứng tên Nguyễn Thị Bích D đối với thửa đất số 74, tờ bản đồ số 24, diện tích 863,1 m², tọa lạc tại xã Th, huyện C (do ông Nguyễn Đức T giao nộp), ký hiệu là A được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

- Hình dấu tròn: “U.B.N.D HUYỆN CỬ CHI – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH” trên tài liệu giám định A so với hình dấu tròn có cùng nội dung làm mẫu so sánh lưu tại Phòng kỹ thuật hình sự - CATP không phải do cùng một con dấu đóng ra.

- Chữ ký đứng tên “Hồ Văn Dũng A” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của Hồ Văn Dũng A dùng làm mẫu so sánh lưu tại Phòng kỹ thuật hình sự - CATP không phải do cùng một người ký ra.

- Hình dấu tròn: “VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TP.HỒ CHÍ MINH *CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI H.CỦ CHI” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với hình dấu tròn trên biên bản thu mẫu chữ ký, con dấu ngày 16/10/2018 của Cơ quan CSĐT-Công an huyện Củ Chi không phải do cùng một con dấu đóng ra.

- Chữ ký đứng tên “Võ Văn A1” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của Võ Văn A1 dùng làm mẫu so sánh trên biên bản thu mẫu chữ ký, con dấu ngày 16/10/2018 của Cơ quan CSĐT-Công an huyện Củ Chi không phải do cùng một người ký ra.”

* Tại Kết luận giám định số 675/KLGD-TT ngày 12/4/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: “Chữ ký, chữ viết, dấu vân tay mang tên “Nguyễn Thị Bích D” dưới mục “BÊN BÁN” trên Hợp đồng nhận cọc đất ngày 10/7/2018 (do ông T giao nộp) ở mẫu cần giám định so với chữ ký, chữ viết, dấu vân tay của Nguyễn Thị Bích D dùng làm mẫu so sánh là chữ ký, chữ viết, dấu vân tay của cùng một người”.

Ngày 20/5/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh ra lệnh bắt bị can để tạm giam đối với Nguyễn Thị Bích D và D đã khai nhận: Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 24, diện tích 863,1 m², tọa lạc tại xã Th, huyện C do cô ruột tên là Nguyễn Thị Bích Ph đứng tên chủ sở hữu. Do cần tiền nên D thuê đối tượng tên H1 làm giả giấy chứng nhận thửa đất này do chính D đứng tên để thế chấp do ông Nguyễn Đức T vay tiền bằng hình thức đặt cọc mua bán.

Về dân sự: Nguyễn Thị Bích D đã trả lại cho ông Nguyễn Đức T 600.000.000 đồng. Hiện còn nợ ông 300.000.000 đồng, ông T yêu cầu D trả lại số tiền 300.000.000 đồng.

Tại Bản cáo trạng số 61/CT-VKS-P2 ngày 12/02/2020, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Bích D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ

quan, tổ chức” theo điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày lời luận tội và đề nghị:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bích D từ 12 đến 13 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và từ 03 đến 04 năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Thị Bích D chịu hình phạt chung cho cả 02 tội là từ 14 đến 15 năm tù.

Tại phiên tòa, bị hại ông Nguyễn Đức T trình bày: Bị hại không cho bị cáo mượn tiền, bị hại mua đất của bị cáo, đã đưa 900.000.000 đồng và có làm hợp đồng đặt cọc nhưng không ngờ bị cáo đã đưa giấy tờ đất giả cho bị hại. Quá trình điều tra bị cáo đã trả được 600.000.000 đồng. Bị hại yêu cầu bị cáo trả số tiền còn lại là 300.000.000 đồng và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Luật sư Nguyễn Văn Đức bào chữa cho bị cáo trình bày: Tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo đều khai là vay mượn tiền của bị hại tuy không có gì chứng minh nhưng cũng xin Hội đồng xét xử xem xét hoàn cảnh, nguyên nhân, động cơ dẫn đến việc bị cáo phạm tội. Bị cáo khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, đã khắc phục một phần hậu quả, bị cáo có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội, có ông ngoại là liệt sỹ xin Hội đồng xét xử khoan hồng cho bị cáo.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, người bào chữa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đánh giá hành vi, quyết định tố tụng:

Trong quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, điều tra viên, kiểm sát viên đã thực hiện đúng. Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2] Đánh giá hành vi của bị cáo:

Tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay, qua xét hỏi bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình cơ bản giống như nội dung bản cáo trạng mà Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố đối với bị cáo. Căn cứ lời khai của bị cáo tại phiên tòa, lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, lời khai của bị hại kết hợp với các tài liệu chứng cứ khác mà Cơ quan điều tra thu thập được có trong hồ sơ vụ án xét đã có đủ cơ sở pháp lý kết luận:

Do cần tiền tiêu xài cá nhân, bị cáo Nguyễn Thị Bích D đã nhờ Nguyễn Phúc Xuân H1 (không rõ lai lịch) làm giả 01 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC799577 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 31/8/2010 cho Nguyễn Thị Bích D đứng tên chủ sở hữu đối với thửa đất số 74, tờ bản đồ số 24, diện tích 863,1 m², tọa lạc tại ấp A, xã Th, huyện C để ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đất này cho ông Nguyễn Đức T để chiếm đoạt số tiền 900.000.000 đồng.

Với hành vi như đã nêu trên của bị cáo D, xét thấy cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có cơ sở pháp lý, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Đối với Nguyễn Phúc Xuân H1, Huỳnh Thị Ph1, Trần Thị Phương T2 đã rời khỏi địa phương nên chưa có cơ sở làm rõ.

Bị cáo là người đã thành niên, có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhưng vì mục đích tư lợi, bị cáo đã có hành vi sử dụng giấy tờ giả để lừa đảo chiếm đoạt tiền của bị hại. Đây là hành vi pháp luật nghiêm cấm. Hành vi của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, xâm hại đến tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật ưu tiên bảo vệ và xâm phạm đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính cơ quan Nhà nước về con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác. Do đó, cần xử phạt bị cáo mức án nghiêm khắc để giáo dục, răn đe đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội. Áp dụng Điều 55 của Bộ luật hình sự để tổng hợp hình phạt đối với bị cáo.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo:

Khi lượng hình cho bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu; bị cáo bồi thường 600.000.000 đồng khắc phục hậu quả cho bị hại trước khi ra quyết định khởi tố vụ án; có ông ngoại là liệt sĩ nên cần xem xét cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 để xét xử bị cáo.

[4] Về trách nhiệm dân sự:

Tại phiên tòa, bị hại Nguyễn Đức T yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền chiếm đoạt còn lại là 300.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy đây là yêu cầu hợp lý nên chấp nhận.

[5] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 (hai trăm ngàn) đồng và 15.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Bích D 08 (tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chịu hình phạt chung cho cả hai tội là 10 (mười) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 20/5/2019.

Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự 2015:

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Bích D bồi thường cho bị hại Nguyễn Đức T số tiền: 300.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người bị hại mà bị cáo không thanh toán số tiền trên thì còn phải trả tiền lãi phát sinh trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho người bị hại theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày Cơ quan thi hành án Dân sự có thẩm quyền ra quyết định thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản án phí nêu trên, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bị cáo, bị hại có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao; (1)
- TAND cấp cao tại Tp.HCM (1)
- VKSND cấp cao tại Tp.HCM (1)
- VKSND Tp.HCM; (3)
- Cục THA DS Tp.HCM; (1)
- Sở Tư pháp Tp.HCM; (1)
- Trại giam; (2)
- Bị cáo; (1)
- Bị hại; (1)
- Người bào chữa; (1)
- THAHS TAND TP.HCM; (1)
- Phòng PC 53 - CA TP.HCM; (1)
- Ủy ban nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ; (20) (4)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Việt Tiên